

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY- VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2026

Quảng Ninh, Ngày 16 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 622.719.037.387 | 451.725.423.896 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 17.332.017.312 | 6.146.799.235 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.832.017.312 | 6.146.799.235 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.500.000.000 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 13.261.000.000 | 14.761.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 13.261.000.000 | 14.761.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*) | 124 | | | |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 559.945.235.735 | 399.988.548.617 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03a | 43.914.933.751 | 60.412.448.843 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 512.843.059.762 | 336.810.459.740 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.04a | 3.231.722.302 | 2.810.120.114 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | V.06 | -44.480.080 | -44.480.080 |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | V.05 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 10.946.783.993 | 10.956.891.775 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 10.946.783.993 | 10.956.891.775 |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*) | 142 | | | |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | V.08a | | |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | | |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | | |
| VI.Tài sản ngắn hạn khác | 160 | V.09 | 21.234.000.347 | 19.872.184.269 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.09a | 1.944.224.432 | 895.737.125 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 19.289.775.915 | 18.976.447.144 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 163 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 666.047.125.507 | 619.686.981.486 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| - Phải thu dài hạn khác | 215 | V.04b | | |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 590.886.860.183 | 559.550.093.496 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 590.886.860.183 | 559.550.093.496 |
| - Nguyên giá | 222 | | 646.910.966.596 | 602.982.755.518 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -56.024.106.413 | -43.432.662.022 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 170.000.000 | 170.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | -170.000.000 | -170.000.000 |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | V.08b | | |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | | |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | | |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | | |
| - Nguyên giá | 234 | | | |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*) | 235 | | | |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | | |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | V.13 | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | V.14 | 61.798.057.781 | 43.727.561.268 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 61.798.057.781 | 43.727.561.268 |
| VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | | |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | | |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 13.362.207.543 | 16.409.326.722 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.09b | 13.362.207.543 | 16.409.326.722 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.23 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 1.288.766.162.894 | 1.071.412.405.382 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 985.616.316.449 | 772.018.879.560 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 299.655.589.912 | 271.062.792.481 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16a | 22.927.475.050 | 13.726.835.882 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16b | 34.210.277.576 | 2.905.434.499 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.20 | 2.131.552.271 | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn | 314 | V.17 | 5.746.885 | 961.300.962 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4.140.373.106 | 3.245.508.705 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.18a | 2.286.636.102 | 253.571.529 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.21 | 2.340.000.000 | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.19 | 1.722.845.461 | 2.677.176.016 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.15a | 229.586.376.142 | 246.877.157.569 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.22 | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 304.307.319 | 415.807.319 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 685.960.726.537 | 500.956.087.079 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | V.14b | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.15b | | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.15c | 685.960.726.537 | 500.956.087.079 |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 12. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | | |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | | |
| 11. Quỹ phát triển KH&CN | 344 | | | |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 303.149.846.445 | 299.393.525.822 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.24 | 303.149.846.445 | 299.393.525.822 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 734.747.581 | 734.747.581 |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | V.25 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.26 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 112.265.252.419 | 112.265.252.419 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 15.149.846.445 | 11.393.525.822 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420A | | 11.393.525.822 | 11.393.525.822 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420B | | 3.756.320.623 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.288.766.162.894 | 1.071.412.405.382 |

Ngày 16 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Nguyễn Thành Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Kỳ này | | Luỹ kế | |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 356.618.128.026 | 391.739.383.886 | 356.618.128.026 | 391.739.383.886 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 356.618.128.026 | 391.739.383.886 | 356.618.128.026 | 391.739.383.886 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 329.425.677.980 | 369.508.207.446 | 329.425.677.980 | 369.508.207.446 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 27.192.450.046 | 22.231.176.440 | 27.192.450.046 | 22.231.176.440 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.04 | 283.930.398 | 1.488.493.554 | 283.930.398 | 1.488.493.554 |
| 8. Chi phí hoạt động tài chính | 23 | VI.05 | 10.910.845.105 | 3.013.865.116 | 10.910.845.105 | 3.013.865.116 |
| - Trong đó : chi phí lãi vay | 24 | | 10.752.714.107 | 2.946.081.784 | 10.752.714.107 | 2.946.081.784 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.08a | 7.242.381.833 | 15.155.379.871 | 7.242.381.833 | 15.155.379.871 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08b | 5.259.865.323 | 5.214.467.226 | 5.259.865.323 | 5.214.467.226 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30 | | 4.063.288.183 | 335.957.781 | 4.063.288.183 | 335.957.781 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 99.213.396 | 359.436.230 | 99.213.396 | 359.436.230 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 288.419.556 | 363.494.259 | 288.419.556 | 363.494.259 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | -189.206.160 | -4.058.029 | -189.206.160 | -4.058.029 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.874.082.023 | 331.899.752 | 3.874.082.023 | 331.899.752 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 117.761.400 | | 117.761.400 | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3.756.320.623 | 331.899.752 | 3.756.320.623 | 331.899.752 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Thành Công

CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17, P. Hạ Long, T. Quảng Ninh

Mẫu B03-DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-----------------------|----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 3.874.082.023 | 14.817.883.157 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12.591.444.391 | 29.572.516.468 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -283.930.398 | -3.823.771.187 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 10.752.714.107 | 19.872.478.609 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 26.934.310.123 | 60.439.107.047 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | -26.880.682.770 | 6.756.730.118 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 10.107.782 | -1.600.113.767 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | 44.876.757.772 | 5.027.428.559 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 1.998.631.872 | 452.894.007 |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | -8.692.872.074 | -19.696.843.045 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | -1.042.118.735 | -4.191.067.758 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | -111.500.000 | -1.986.870.622 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 37.092.633.970 | 45.201.264.539 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | -195.388.040.710 | -677.499.499.805 |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -25.831.040.000 |
| Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.500.000.000 | 83.930.040.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 283.930.398 | 4.376.590.365 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | -193.604.110.312 | -615.023.909.440 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 75.000.000.000 |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 433.934.070.840 | 1.049.169.589.976 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -266.220.212.809 | -540.290.564.561 |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -17.163.612 | -10.078.873.662 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 167.696.694.419 | 573.800.151.753 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | 11.185.218.077 | 3.977.506.852 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.146.799.235 | 2.169.292.383 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|-------|----------------|---------------|
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 17.332.017.312 | 6.146.799.235 |

Quảng Ninh, Ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Ngọc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Loan



Nguyễn Thành Công

Đơn vị: Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, TP Hạ Long,
Quảng Ninh

Mẫu số B09 – DNKLT
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi từ lần 01 đến lần 08 ngày 25/11/2025

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 113/2010/GCNCP-VSD ngày 07/05/2010 với mã giao dịch cổ phiếu là WTC.

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 175.000.000.000 đồng, tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải
- Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Kinh doanh than.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có Công ty con, công ty liên doanh liên kết

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/03/2026
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2015 ("Thông tư 99") của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|---------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị | 06-10 năm |
| Phương tiện vận tải | 07-15 năm |
| Thiết bị quản lý | 05 năm |

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chỉ hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay")

Chi phí đi vay được vốn hóa Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí vận chuyển: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, bảng kê cước vận chuyển.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

Doanh thu cho thuê

Toàn bộ số tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được Công ty ghi nhận là doanh thu cho thuê và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát..

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, phí phát hành báo lãnh,... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thưởng tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XD CB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01. Tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 39.381.512 | 466.053.401 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 4.792.635.800 | 5.680.745.834 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 12.500.000.000 | |
| Cộng | 17.332.017.312 | 6.146.799.235 |

| 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |
| 02b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Cuối kỳ | | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 13.261.000.000 | 13.261.000.000 | 14.761.000.000 | 14.761.000.000 | 14.761.000.000 | 14.761.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 13.261.000.000 | 13.261.000.000 | 14.761.000.000 | 14.761.000.000 | 14.761.000.000 | 14.761.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| Dài hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |

| 02c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|--|---------|-------------|-------------------|------------|-------------|-------------------|
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | |

| 03. Phải thu khách hàng | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng | 43.914.933.751 | 60.412.448.843 |
| Công ty TNHH vận tải Việt Thuận | 18.256.711.003 | 30.951.367.512 |
| Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 23.152.314.096 | 27.636.718.745 |
| Phải thu các đối tượng khác | 2.505.908.652 | 1.824.362.586 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 18.256.711.003 | 30.951.367.512 |
| Công ty TNHH vận tải Việt Thuận | 18.256.711.003 | 30.951.367.512 |
| c) Trả trước cho người bán | 512.843.059.762 | 336.810.459.740 |
| Công ty TNHH Hà Bình | 38.314.080.000 | 15.109.200.000 |
| Công ty Cổ phần Đóng tàu Thái Bình Dương | 407.006.353.684 | 318.499.509.055 |
| Công ty cổ phần tập đoàn đóng tàu Đại Dương | 21.677.608.490 | |
| Trả trước các đối tượng khác | 45.845.017.588 | 3.201.750.685 |

| 04.Phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 3.231.722.302 | 44.480.080 | 2.810.120.114 | 44.480.080 |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 17.000.000 | | 17.000.000 | |
| - Phải thu tạm ứng | 1.411.400.000 | | 1.081.400.000 | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | 1.803.322.302 | 44.480.080 | 1.711.720.114 | 44.480.080 |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Cho mượn | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | | | | |
| Cộng | 3.231.722.302 | 44.480.080 | 2.810.120.114 | 44.480.080 |

| 05. Nợ xấu | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|------------|---------------------------|--------------|------------|---------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể chuyển đổi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể chuyển đổi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 44.480.080 | | | 44.480.080 | | |

| | | | | | | |
|--|------------|--|--|------------|--|--|
| Nguyễn Văn Giang | 17.449.725 | | | 17.449.725 | | |
| Nguyễn Hồng Phú | 8.893.330 | | | 8.893.330 | | |
| Nguyễn Văn Huyền | 18.137.025 | | | 18.137.025 | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | | | |

| 06. Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-----------------------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | | | |
| c) TSCĐ | | | | |
| d) Tài sản khác | | | | |

| 07. Hàng tồn kho | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.731.290.450 | | 2.957.639.846 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 100.432.598 | | 203.363.808 | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | | | 7.795.888.121 | |
| - Thành phẩm | | | | |
| - Hàng hoá | 8.115.060.945 | | | |
| - Hàng gửi đi bán | | | | |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | | | | |
| Cộng giá trị gốc hàng tồn kho | 10.946.783.993 | | 10.956.891.775 | |

| 08a. Tài sản sinh học ngắn hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|------------------------|---------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | | | | |
| - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | | | | |
| - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | | | | |

| 08b. Tài sản sinh học dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---------|-------------------------------|---------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thực hiện được | Giá gốc | Dự phòng |
| - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | | | | |
| - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | | | | |
| - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | | | | |

| 09. TÀI SẢN KHÁC | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 21.234.000.347 | 19.872.184.269 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.944.224.432 | 895.737.125 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 19.289.775.915 | 18.976.447.144 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| b) Dài hạn | 13.362.207.543 | 16.409.326.722 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13.362.207.543 | 16.409.326.722 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | |

| 09a. Chi phí chờ phân bổ | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.944.224.432 | 895.737.125 |
| - Chi phí trả trước về sửa chữa lớn phải phân bổ nhiều kỳ kế toán trong năm | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 199.532.000 | |
| - Công cụ, vật tư dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới 1 năm | | |
| - Bảo hiểm | 743.692.432 | 893.987.125 |
| - Các khoản khác | 1.001.000.000 | 1.750.000 |
| b) Dài hạn | 13.362.207.543 | 16.409.326.722 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | |
| - Các khoản khác trên 1 năm | 2.292.458.560 | 2.661.118.240 |
| - Chi phí sửa chữa lớn phân bổ cho nhiều năm | 11.069.748.983 | 13.748.208.482 |
| Tổng cộng | 15.306.431.975 | 17.305.063.847 |

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 3.166.836.700 | 599.734.191.545 | 81.727.273 | 602.982.755.518 |
| - Mua trong năm | | | 43.928.211.078 | | 43.928.211.078 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |

| | | | | | |
|-----------------------------------|--|----------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 3.166.836.700 | 643.662.402.623 | 81.727.273 | 646.910.966.596 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 1.005.123.565 | 42.386.674.827 | 40.863.630 | 43.432.662.022 |
| - Khấu hao trong năm | | 114.964.083 | 12.472.393.945 | 4.086.363 | 12.591.444.391 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 1.120.087.648 | 54.859.068.772 | 44.949.993 | 56.024.106.413 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 2.161.713.135 | 557.347.516.718 | 40.863.643 | 559.550.093.496 |
| - Tại ngày cuối năm | | 2.046.749.052 | 588.803.333.851 | 36.777.280 | 590.886.860.183 |

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 170.000.000 | | 170.000.000 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | 170.000.000 | | 170.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 170.000.000 | | 170.000.000 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | 170.000.000 | | 170.000.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ QLý | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|---|------------------------------|----------------------|--|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | | |

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|------------|----------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| 14. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 61.798.057.781 | 43.727.561.268 |
| - Mua sắm | | |
| - XDCB | 61.498.057.781 | 43.427.561.268 |
| - Sửa chữa lớn | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 61.798.057.781 | 43.727.561.268 |

15. Các khoản vay

| Chỉ tiêu | Giá trị Cuối kỳ | Số có khả năng trả nợ Cuối năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị Đầu năm | Số có khả năng trả nợ Đầu năm |
|--|------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| a) Vay ngắn hạn | 229.586.376.142 | | 248.929.431.382 | 266.220.212.809 | 246.877.157.569 | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hải Phòng | 9.900.000.000 | | | | 9.900.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hạ Long | 15.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 25.000.000.000 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 179.686.376.142 | | 223.929.431.382 | 236.220.212.809 | 191.977.157.569 | |
| b) Vay dài hạn | 685.960.726.537 | | 185.004.639.458 | | 500.956.087.079 | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hải Phòng | 122.643.232.000 | | 35.704.626.275 | | 86.938.605.725 | |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển | 98.000.000.000 | | | | 98.000.000.000 | |

| | | | | | | |
|---------------------------------|-----------------|--|-----------------|--|-----------------|--|
| Việt Nam- CN Hạ Long | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 465.317.494.537 | | 149.300.013.183 | | 316.017.481.354 | |

C. Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|--|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối kỳ | | Đầu năm | | | |
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi | | |
| - Vay | | | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

16. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Số có khả năng trả nợ cuối kỳ | Đầu năm | Số có khả năng trả nợ đầu năm |
|--|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán | 22.927.475.050 | 22.927.475.050 | 13.726.835.882 | 13.726.835.882 |
| Công ty TNHH Thương mại và vận tải thủy Hoàng Phát | 1.150.146.151 | 1.150.146.151 | 359.860.622 | 359.860.622 |
| Công ty TNHH Vận tải Hạ Long QN | 1.070.821.102 | 1.070.821.102 | 1.236.623.458 | 1.236.623.458 |
| Công ty TNHH vận tải Việt Thuận | 12.943.472.596 | 12.943.472.596 | 679.937.553 | 679.937.553 |
| Công ty cổ phần Vận tải thủy số 3 | 1.054.434.869 | 1.054.434.869 | 429.063.952 | 429.063.952 |
| Công ty Cổ phần Vận tải thủy I | 830.024.688 | 830.024.688 | 426.338.160 | 426.338.160 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 5.878.575.644 | 5.878.575.644 | 10.595.012.137 | 10.595.012.137 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | 12.943.472.596 | 12.943.472.596 | 679.937.553 | 679.937.553 |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|-------------|----------------------|-------------------------|-----------|
| a) Phải nộp | 961.300.962 | 778.801.794 | 1.734.355.871 | 5.746.885 |

| | | | | |
|---------------------------------------|----------------|------------------------------|----------------------------|----------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | | 45.879.000 | 45.879.000 | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 924.357.335 | 117.761.400 | 1.042.118.735 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 36.943.627 | 76.124.775 | 107.321.517 | 5.746.885 |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | | 468.720.000 | 468.720.000 | |
| - Các khoản phải nộp khác | | 70.316.619 | 70.316.619 | |
| b) Phải thu | Đầu năm | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Cuối kỳ |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước | | | | |

| 18. Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 2.286.636.102 | 253.571.529 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Lãi vay | 2.059.842.033 | 175.635.564 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | 226.794.069 | 77.935.965 |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng | 2.286.636.102 | 253.571.529 |

| 19. Phải trả khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.722.845.461 | 2.677.176.016 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 33.326.250 | 25.253.760 |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.689.519.211 | 2.651.922.256 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

| 20. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.131.552.271 | |

| 21. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------------|---------|
| a) Ngắn hạn | 2.340.000.000 | |
| - Doanh thu nhận trước | 2.340.000.000 | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| b) Dài hạn | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |

| 22. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác | | |
| b) Dài hạn | | |

| 23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

24. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư Tại ngày 1/1/2025 | 100.000.000.000 | 734.747.581 | 111.887.496.968 | 12.214.486.442 | 224.836.730.991 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 75.000.000.000 | | | | 75.000.000.000 |
| - Lãi trong năm trước | | | | 11.393.525.822 | 11.393.525.822 |
| - Tăng khác | | | 377.755.451 | | 377.755.451 |

| | | | | | |
|----------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | |
| - Giảm khác | | | | 12.214.486.442 | 12.214.486.442 |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 175.000.000.000 | 734.747.581 | 112.265.252.419 | 11.393.525.822 | 299.393.525.822 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | 3.756.320.623 | 3.756.320.623 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/03/2026 | 175.000.000.000 | 734.747.581 | 112.265.252.419 | 15.149.846.445 | 303.149.846.445 |

| b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của nhà nước | | |
| - Vốn góp của các Cổ đông | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| - Vốn khác | 734.747.581 | 734.747.581 |
| Cộng | 175.734.747.581 | 175.734.747.581 |

| c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 175.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | 75.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d - Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.500.000 | 17.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 17.500.000 | 17.500.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.500.000 | 17.500.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

| e – Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 112.265.252.419 | 112.265.252.419 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

| 25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|------------------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối | | |

| 26. Chênh lệch tỷ giá | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------|----------------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |

| 27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------|----------------|
| a) Tài sản thuê ngoài: | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | | |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | | |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | | |
| c) Ngoại tệ các loại | | |
| d) Kim khí quý, đá quý | | |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VND)

| 01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | Quý I Năm nay | Quý I Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | 356.618.128.026 | 391.739.383.886 |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa và thương mại | 217.755.668.854 | 268.763.500.724 |
| - Doanh thu dịch vụ vận tải và khác | 138.862.459.172 | 122.975.883.162 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | | |
| Cộng | 356.618.128.026 | 391.739.383.886 |

| 02 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | Quý I Năm nay | Quý I Năm trước |
|---|----------------------|------------------------|
| - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |

| 03 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | Quý I Năm nay | Quý I Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa và thương mại đã bán | 207.534.679.150 | 248.967.651.052 |
| - Giá vốn của vận tải và đại lý đã cung cấp | 121.890.998.830 | 120.540.556.394 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| Cộng | 329.425.677.980 | 369.508.207.446 |

| 04 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | Quý I Năm nay | Quý I Năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 283.930.398 | 1.488.493.554 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 283.930.398 | 1.488.493.554 |

| 05 – Chi phí tài chính | Quý I Năm nay | Quý I Năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay | 10.752.714.107 | 2.946.081.784 |
| + Lãi vay ngắn hạn | 3.476.080.796 | 660.629.728 |
| + Lãi vay dài hạn | 7.276.633.311 | 2.285.452.056 |
| - Chiết khấu thanh toán. lãi mua hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí tài chính khác | 158.130.998 | 67.783.332 |
| Cộng | 10.910.845.105 | 3.013.865.116 |

| 06 – Thu nhập khác | Quý I Năm nay | Quý I Năm trước |
|---|----------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | 99.213.396 | 359.436.230 |
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ | | |
| - Thu nhập từ nghiệp vụ bán, cho thuê TS | | |
| - Thu được tiền do phạt khách hàng vi phạm HĐ | 99.213.396 | 359.436.230 |
| - Thu các khoản nợ đã xóa sổ | | |
| - Các khoản thuế được NSNN hoàn lại | | |
| - Thu các khoản nợ phải trả không XDịnh | | |

| | | |
|--|--|--|
| - Các khoản thu từ tiền thưởng do liên quan đến tiêu thụ SP(không tính vào Dthu) | | |
| - Thu nhập quà biếu, quà tặng | | |
| - Thu nhập khác | | |

| 07 – Chi phí khác | Quý I Năm nay | Quý I Năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| Chi phí khác | 288.419.556 | 363.494.259 |
| - Chi thanh lý, nhượng bán T sản | | |
| - Lỗ do đánh giá lại VTHH, TSCĐ đưa đi liên doanh, góp vốn | | |
| - Phạt do vi phạm HĐKT | 146.137.969 | 359.436.230 |
| - Bị phạt thuế, truy nộp thuế | 135.531.587 | |
| - Các khoản chi phí khác | 6.750.000 | 4.058.029 |

| 08 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN | Quý I Năm nay | Quý I Năm trước |
|---|----------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 5.259.865.323 | 5.214.467.226 |
| Nguyên vật liệu | 31.008.377 | 26.875.651 |
| Nhân công | 3.240.351.025 | 3.387.187.240 |
| Công cụ dụng cụ | 7.520.660 | 15.854.546 |
| Chi phí khấu hao | 129.645.042 | 159.896.328 |
| Chi phí mua ngoài | 1.088.567.951 | 1.233.573.988 |
| Chi phí khác bằng tiền | 762.772.268 | 391.079.473 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 7.242.381.833 | 15.155.379.871 |
| Nguyên vật liệu | | |
| Nhân công | | |
| Công cụ dụng cụ | | 15.909.091 |
| Chi phí khấu hao | | |
| Chi phí mua ngoài | 7.060.381.833 | 15.066.570.780 |
| Chi phí khác bằng tiền | 182.000.000 | 72.900.000 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| 09 – Chi phí thuế TNDN hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 117.761.400 | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 117.761.400 | |
| 10 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |

| | | |
|---|--|--|
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

| 11 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.148.802.301 | 12.449.898.497 |
| + Chi phí nguyên vật liệu | 337.222.148 | 782.466.153 |
| + Chi phí nhiên liệu | 1.811.580.153 | 11.667.432.344 |
| - Chi phí nhân công | 14.925.607.870 | 12.136.308.665 |
| + Tiền lương | 12.691.144.000 | 10.387.209.000 |
| + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, KP Đảng | 890.098.870 | 714.789.665 |
| + Ăn ca | 1.344.365.000 | 1.034.310.000 |
| - Chi phí CCDC | 134.788.010 | 171.649.398 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.591.444.391 | 6.191.480.196 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 94.731.053.364 | 104.369.847.498 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.512.272.095 | 2.634.270.433 |
| Cộng | 126.043.968.031 | 137.953.454.687 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |

2 – Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Không có

| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | Ngắn hạn | Dài hạn |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 248.929.431.382 | 185.004.639.458 |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | |

| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | Ngắn hạn | Dài hạn |
|--|-----------------|----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 264.642.392.262 | 1.577.820.547 |

| | | |
|---|--|--|
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | | |

Hà long, Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc 



Nguyễn Thành Công

С.Р. ★ УИ